CTCP Dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (UPCOM: PSN)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,503
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,417
SL cổ phiếu LH	40,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	50
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	400
P/E	10.9
EPS	919

	YTD	1T	3T	6T
PSN	-3.8%	-1.9%	11.4%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản

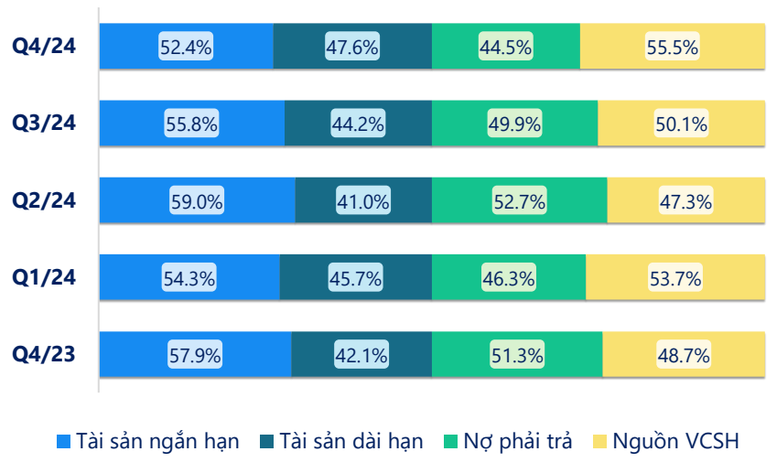

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

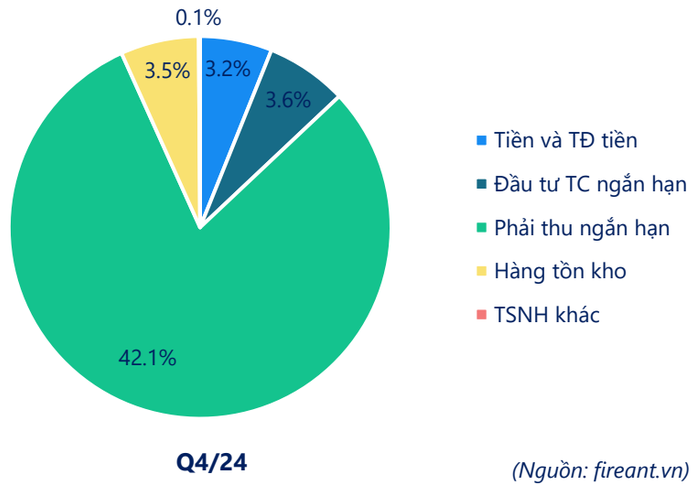

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

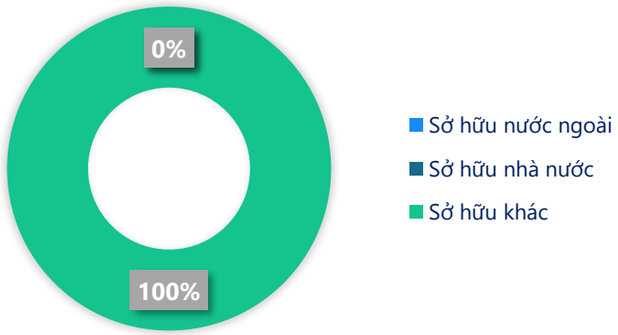

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

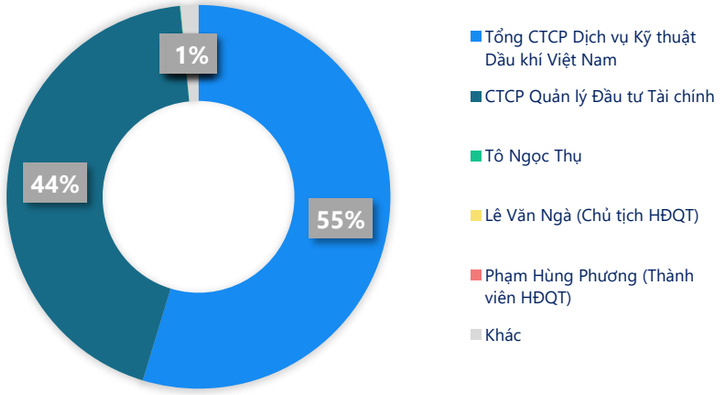

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

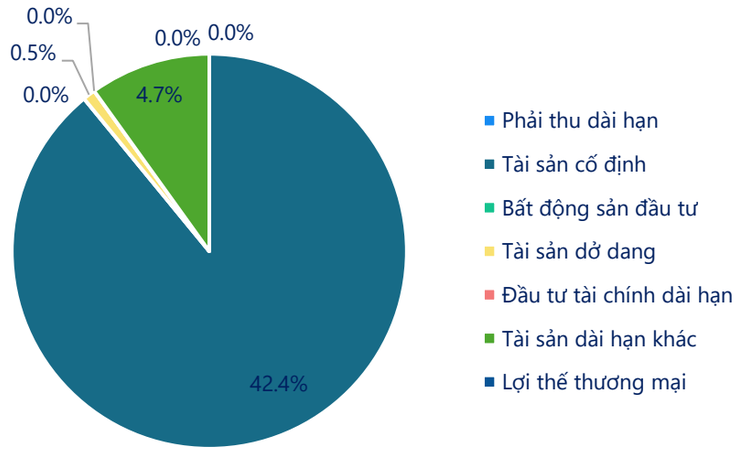

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (UPCOM: PSN)

Tiền và tương đương tiền

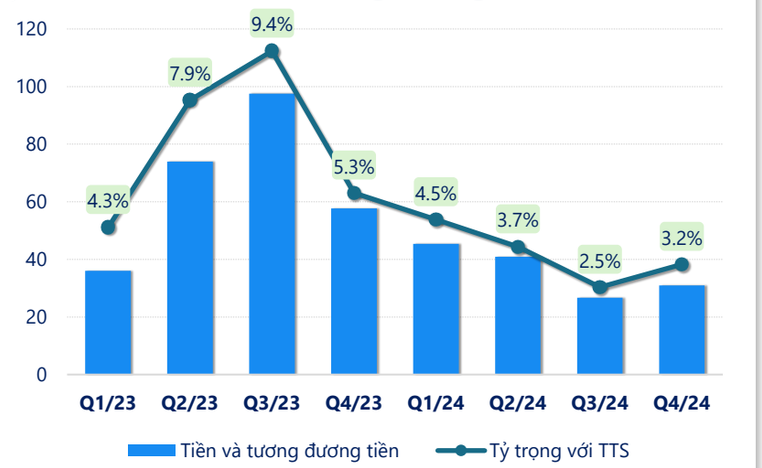

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

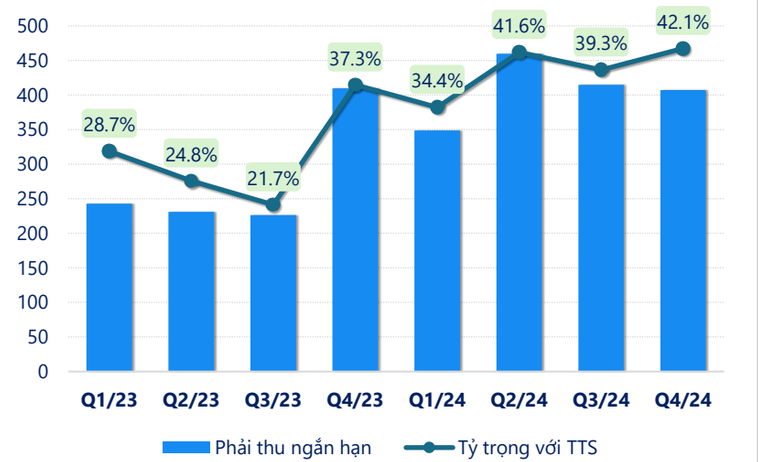

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

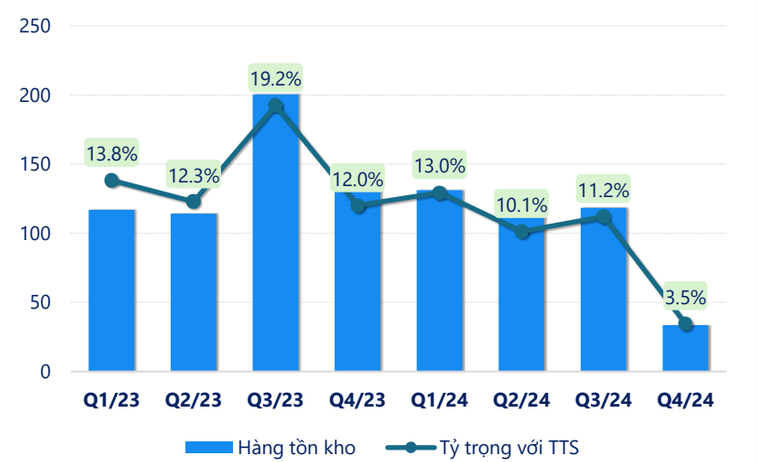

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

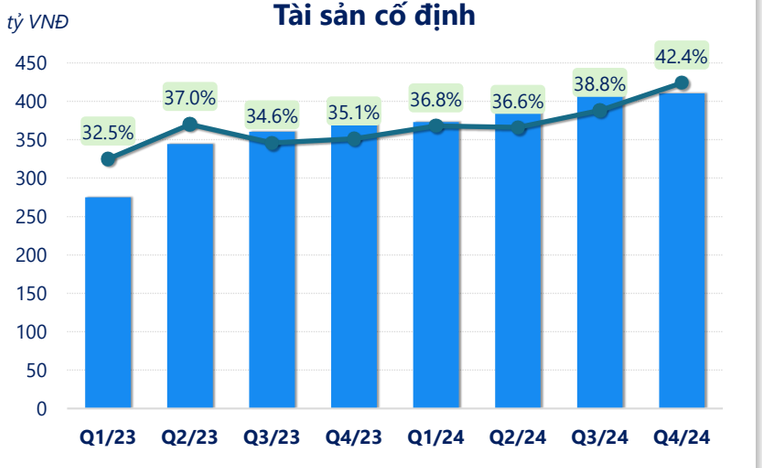

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

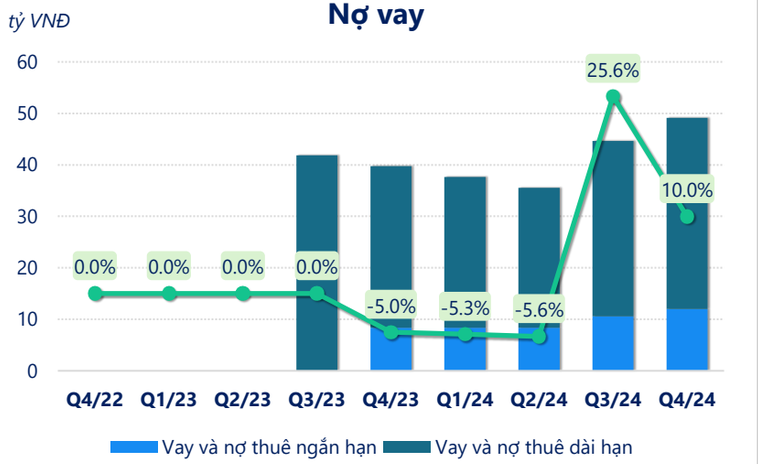

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

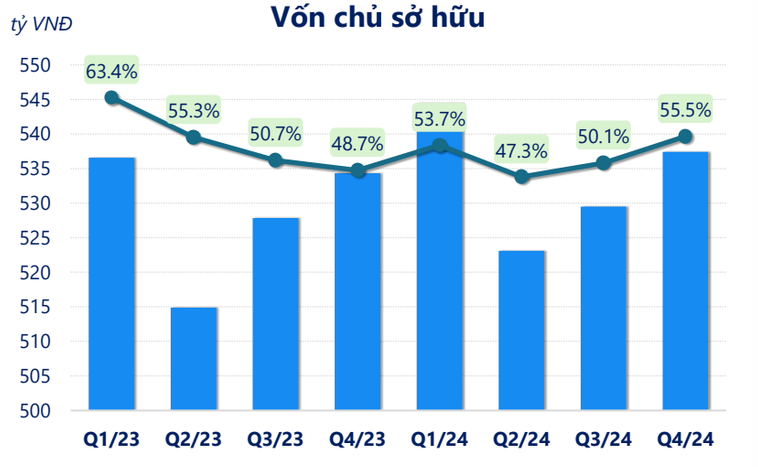

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (UPCOM: PSN)

Kết quả kinh doanh

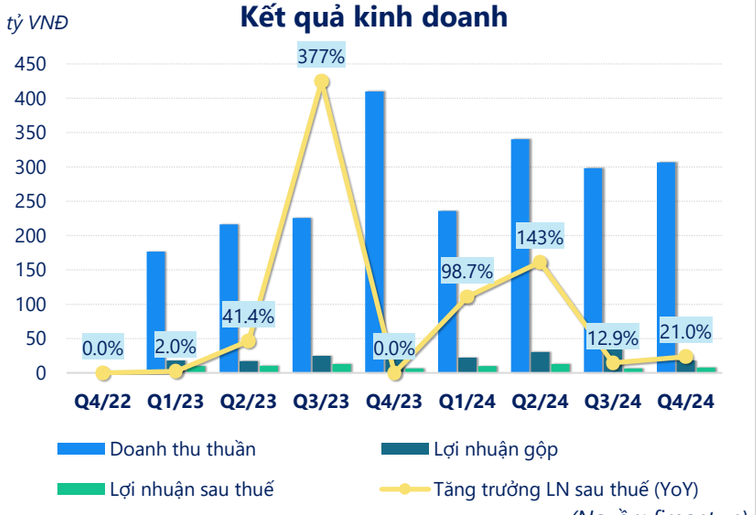

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

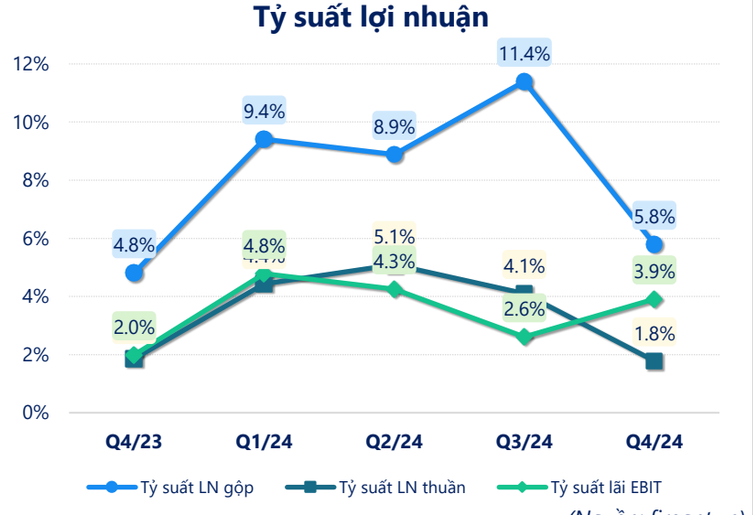

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

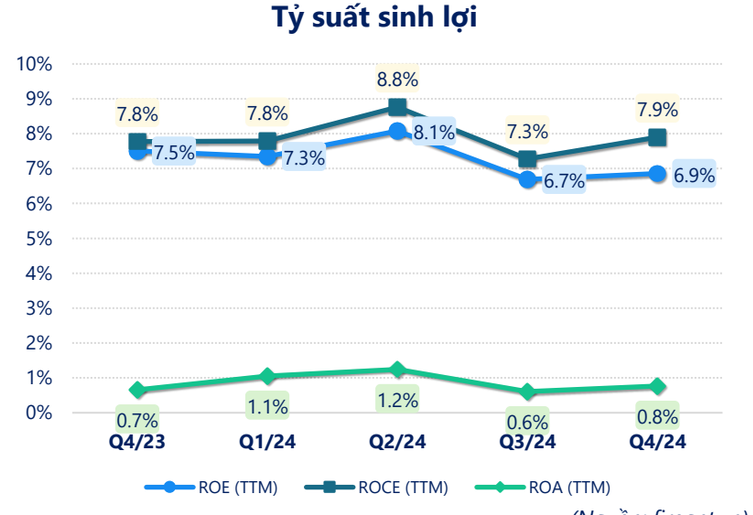

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

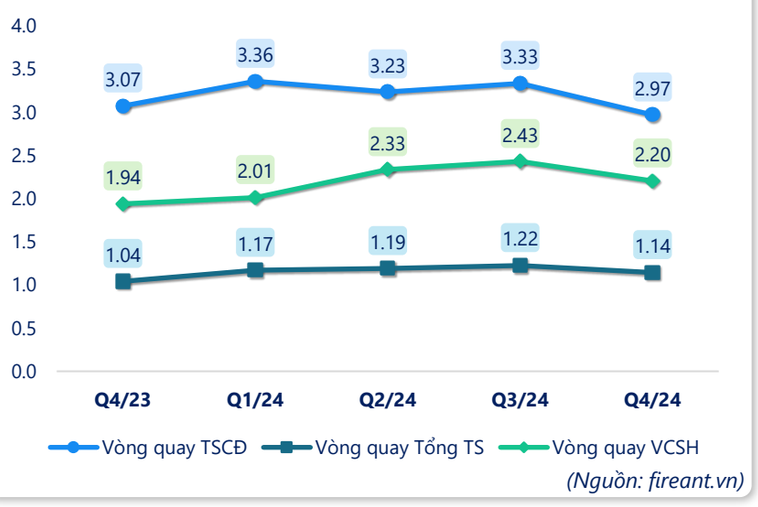

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

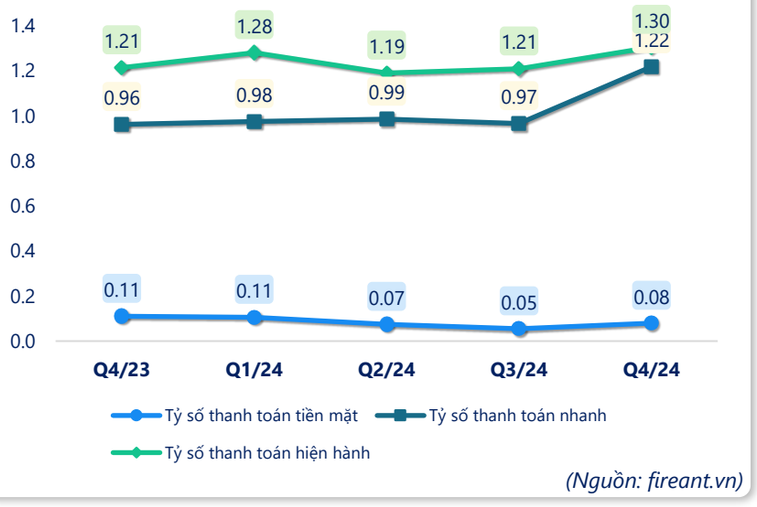

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

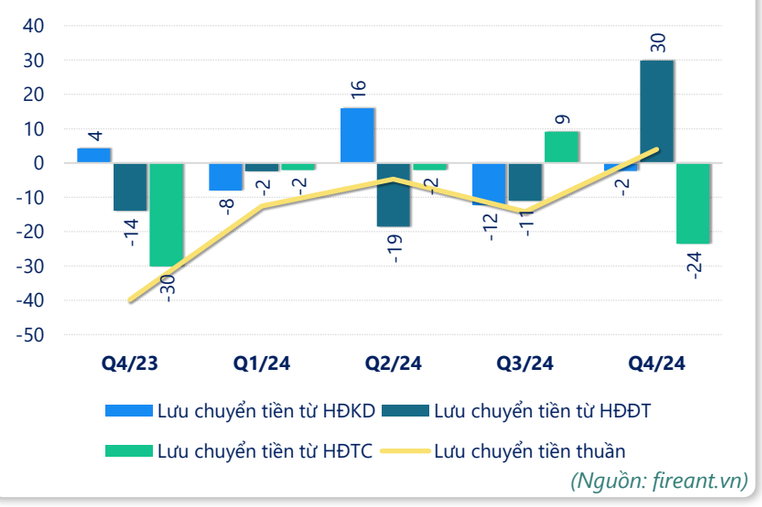

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa (UPCOM: PSN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**968**	**1,105**	**-12.4%**
Tài sản ngắn hạn	507	641	-20.8%
Tiền và tương đương tiền	30.9	57.7	-46.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	34.9	34.9	-0.1%
Phải thu ngắn hạn	407	412	-1.1%
Hàng tồn kho	33.6	135	-75.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.59	1.63	-63.8%
Tài sản dài hạn	**461**	**464**	**-0.7%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	410	389	5.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.72	35.8	-86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**45.7**	**39.3**	**16.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	431	570	-24.4%
Nợ ngắn hạn	**389**	**530**	**-26.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.0	8.37	43.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	212	279	-24.3%
Nợ dài hạn	41.8	39.9	4.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.1	31.4	18.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**537**	**535**	**0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**537**	**535**	**0.5%**
Vốn điều lệ	400	400	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	410	236	340	298	307
Giá vốn hàng bán	390	213	310	264	289
Lợi nhuận gộp	19.7	22.2	30.2	34.0	17.8
Doanh thu HĐTC	1.73	0.50	0.69	0.10	1.04
Chi phí TC	0.83	0.86	0.74	0.70	0.81
Chi phí lãi vay	0.83	0.77	0.73	0.70	0.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	13.0	11.4	12.8	21.2	12.5
LN thuần từ HĐKD	7.63	10.5	17.3	12.2	5.47
Lợi nhuận khác	-0.30	0.04	-3.58	-5.15	5.77
LN trước thuế	7.33	10.5	13.8	7.09	11.2
Lợi nhuận sau thuế	6.51	9.81	12.7	6.38	7.92
LNST của CĐ cty mẹ	6.51	9.81	12.7	6.38	7.92

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.25	-7.99	15.9	-12.3	-2.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.9	-2.44	-18.6	-11.0	29.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.1	-2.09	-2.09	9.09	-23.5
Tiền đầu kỳ	97.5	57.7	45.4	40.9	26.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-39.8**	**-12.5**	**-4.72**	**-14.2**	**3.98**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.23	0.18	0.02	0.21
Tiền cuối kỳ	57.7	45.4	40.9	26.7	30.9

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic